

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **239/2024/DS-PT**

Ngày: 25 – 4 – 2024

V/v tranh chấp "*Đòi quyền sử dụng đất do bị lấn chiếm*".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Hải

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Việt Trung

Ông Võ Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đạt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp "*Đòi quyền sử dụng đất do bị lấn chiếm*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 108/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 896/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Hoàng T1 – Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt);

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Duy P**, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Lê Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Văn L và người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn T trình bày:*

Ông Lê Văn L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy P trả lại cho ông Lưu P diện tích đất 549,1m², thuộc thửa đất số 827, tờ bản đồ số 06, đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn, diện tích toàn thửa đất là 9700m², đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS01454 ngày 20/11/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Văn L.

Thửa đất 827 có nguồn gốc do cha mẹ ông L là ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T2 quản lý, sử dụng. Sau khi ông C, bà T2 chết, những người thừa kế trong gia đình làm thủ tục để ông L được hưởng thừa kế và được cấp giấy chứng nhận vào năm 2019.

Tiếp giáp thửa đất 827 về hướng Tây là phần đất của bà Nguyễn Thị C1 (chị ruột của bà T2 và là bà nội của ông P). Do là chị em ruột không phát sinh tranh chấp, nên giữa bà T2 và bà C1 không làm hàng rào, ông C đào mương tại vị trí tiếp giáp, toàn bộ mương thuộc quyền sử dụng của ông C, bà T2, từ mép bờ trở về phía Tây là phần đất của bà C1.

Năm 2020, ông P làm đường đan và làm hàng rào dọc phần đất tiếp giáp và lấn chiếm phần đất của ông L nên hai bên phát sinh tranh chấp.

** Theo các bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Duy P trình bày:*

Ông Nguyễn Duy P hiện tại đang quản lý sử dụng 04 thửa đất gồm thửa 388, 389, 409 và 530. Trong đó:

Thửa 409, tờ bản đồ số 06, diện tích 2838m², đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02082 ngày 10/11/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Duy P.

Thửa 530, tờ bản đồ số 06, diện tích 6595m², đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02081 ngày 10/11/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Duy P.

Riêng thửa đất 389, tờ bản đồ số 06, diện tích 2138m², đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Văn P1 đứng tên trên sổ mục kê, năm

2023 ông P1 đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng qua ông P; thửa đất 388, diện tích 266m², tờ bản đồ số 06, đất nghĩa trang, nghĩa địa vẫn do bà Nguyễn Thị C1 đứng tên trên sổ mục kê. Cả 02 thửa đất này hiện tại đều do ông P trực tiếp quản lý, sử dụng.

Cả 04 thửa đất thì chỉ có thửa 409 và thửa 530 tiếp giáp với thửa 827 của ông L. Ranh giới hai bên sử dụng ổn định đến năm 2014 phát sinh tranh chấp và đã được chính quyền địa phương hòa giải và thống nhất ranh giới. Năm 2016, ông P tiến hành làm đường bê tông, năm 2020 làm hàng rào trên cơ sở ranh giới hai bên đã thỏa thuận. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, ông P không đồng ý vì ông không lấn chiếm quyền sử dụng đất của ông L.

** Qua đo đạc thực tế của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T dựa trên yêu cầu đo đạc của ông Lê Văn L thể hiện:*

Phần đất tranh chấp có diện tích 549,1m².

Thửa đất 827 có diện tích 8710,7m², diện tích giảm 989,3m² (không bao gồm phần đất tranh chấp).

Thửa đất 409 có diện tích 2250,7m², diện tích giảm 587,3m² (không bao gồm phần đất tranh chấp).

Thửa đất 530 có diện tích 5948,3m², diện tích giảm 646,7m² (không bao gồm phần đất tranh chấp).

Thửa đất 388 có diện tích 156,6m², diện tích giảm 109,4m² do tính sai diện tích.

Thửa đất 389 có diện tích 2230,7m², diện tích không thay đổi. Theo Văn bản số 412/CNVPĐKĐĐ ngày 20/7/2023 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác định, thửa đất này theo sổ mục kê có diện tích 2138m², loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm. Tháng 12/2022 ông Nguyễn Văn P1 có hợp đồng đo đạc xác định lại diện tích để đăng ký cấp giấy chứng nhận và kết quả đo đạc có diện tích 2230,7m², loại đất ở tại nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 1930,7m², tang 92,7m². Năm 2023, ông P1 đăng ký cấp giấy chứng nhận và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận số CH03901 ngày 03/3/2023. Đến ngày 13/3/2023, hộ ông P1 chuyển nhượng cho ông P toàn bộ diện tích của thửa 389. Do đó, diện tích tăng 92,7m² là do đo đạc thực tế tại thửa đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L về việc buộc ông Nguyễn Duy P trả lại phần diện tích đất bị lấn chiếm. Ông Lê Văn L và ông Nguyễn Duy P được quyền sử dụng đất đúng diện tích và ranh giới theo kết quả đo đạc ngày 17/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần đất tranh chấp 549,1m² được xác định thuộc thửa 409, 530, cùng tờ bản đồ số 06, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Duy P (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Án phí: Ông Lê Văn L có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 977.500 đồng theo biên lai thu số 0008346 ngày 03/11/2022 và 190.000 đồng theo biên lai thu số 0008549 ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên ông L được hoàn lại số tiền chênh lệch là 867.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 05 tháng 9 năm 2023, nguyên đơn ông Lê Văn L có đơn kháng cáo: yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Luật sư phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, buộc phía bị đơn trả lại phần đất cho nguyên đơn tính từ chuồng heo của phía bị đơn ra đến sông C. Đại diện do được ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn T thống nhất với ý kiến trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:***

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đây là vụ án “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất do bị lấn chiếm*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

[1.2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn L là đúng theo quy định tại Điều 270 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng của của ông Lê Văn L về việc yêu cầu sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, buộc ông Nguyễn Duy P trả lại ông phần đất lấn chiếm có diện tích là 549,1m², địa chỉ thửa đất tại ấp T, xã T, huyện T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Cả hai bên đều thống nhất thửa đất 827 của ông L có nguồn gốc từ bà T2, ông C (cha và mẹ của ông T); thửa đất 530, 409 và 338 của ông P có nguồn gốc từ bà C1 (bà nội của ông P); phần đất thửa 389 là của ông Nguyễn Văn P1 (bác của ông P).

[2.2] Phần đất ông Lê Văn L thửa đất số 827, tờ bản đồ số 06, đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn, diện tích toàn thửa đất là 9.700m², đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS01454 ngày 20/11/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Lê Văn L.

[2.3] Ông Nguyễn Duy P sở hữu, quản lý sử dụng các phần đất gồm:

Thửa 409, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.838m², đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02082 ngày 10/11/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Duy P.

Thửa 530, tờ bản đồ số 06, diện tích 6.595m², đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS02081 ngày 10/11/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Nguyễn Duy P.

Riêng thửa đất 389, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.138m², đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Văn P1 đứng tên trên sổ mục kê, năm

2023 ông P1 đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng qua ông P. Thửa đất 388, diện tích 266m², tờ bản đồ số 06, đất nghĩa trang, nghĩa địa vẫn do bà Nguyễn Thị C1 đứng tên trên sổ mục kê. Cả 02 thửa đất này hiện tại đều do ông P trực tiếp quản lý, sử dụng.

[3] Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định (bút lục 137 – 140) và kết quả đo đạc thực tế của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (bút lục 148 – 167) dựa trên yêu cầu đo đạc của ông Lê Văn L tại cấp sơ thẩm thể thể hiện:

Phần đất các bên tranh chấp có diện tích 549,1m²;

Thửa đất 827 có diện tích 8.710,7m², diện tích giảm 989,3m² (không bao gồm phần đất tranh chấp).

Thửa đất 409 có diện tích 2.250,7m², diện tích giảm 587,3m² (không bao gồm phần đất tranh chấp).

Thửa đất 530 có diện tích 5.948,3m², diện tích giảm 646,7m² (không bao gồm phần đất tranh chấp).

Thửa đất 388 có diện tích 156,6m², diện tích giảm 109,4m² do tính sai diện tích.

Thửa 389 có diện tích là 2.230,7 m², diện tích theo giấy là 2.230,7m².

Như vậy, tổng diện tích đất ông L bị thiếu là 989,3m² (trên tổng diện tích là 9.700m²); tổng diện tích đất ông P bị thiếu là 1.343,4m² (trên tổng diện tích là 11.837m²).

[4] Căn cứ vào Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng (bút lục số 286) đất ở các thửa 388, 389, 409, 530, 827 tờ bản đồ số 06 của công ty Cổ phần T3 chi nhánh T4 được thực hiện theo yêu cầu của nguyên đơn tại cấp phúc thẩm thể thể hiện:

Các phần đất thửa 388, 389, 409 và 530 của ông Nguyễn Duy P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng có diện tích là 10.495,2m².

Phần đất thửa 827 do ông Lê Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 8.960,5m².

Phần đất tranh chấp ký hiệu S1 có diện tích là 469m².

Phần diện tích đất ông P sang lập rạch có ký hiệu S2 có diện tích là 710,8m².

Như vậy, có sự khác biệt về diện tích đất qua hai lần đo đạc. Tuy nhiên, đối chiếu sơ đồ đo đạc các thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T với bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp (bút lục

số 270) thì kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T là phù hợp với bản đồ địa chính. Vì vậy, Hội đồng xét xử lấy sơ đồ được đo vẽ tại Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện T để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[5] Về hiện trạng ranh giới sử dụng đất: Giữa bà C1 với ông C, bà T2 sử dụng đất ổn định từ năm 1956, chưa từng phát sinh tranh chấp. Ông L cho rằng ranh giới giữa các thửa đất giữa hai bên được xác định là một đường thẳng từ phía Bắc giáp đường Đ - T đến phía Nam giáp sông C, ở phía Bắc được xác định bằng hàng dừa nhưng hiện tại không còn, phía Nam được xác định bằng con mương, toàn bộ con mương là của ông L và hiện nay hiện trạng ông P sử dụng đã lấn chiếm qua thửa đất 827 của ông L. Tuy nhiên, lời trình bày này của ông L không được phía ông P và người những người làm chứng thống nhất. Lời trình bày này chỉ có người làm chứng của phía ông L là bà N thống nhất.

[6] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm cho thấy, đoạn phía Bắc vẫn còn trụ ranh được cắm từ năm 2014, đồng thời bản thân ông T thừa nhận ông đã nhổ bỏ các trụ ranh ở đoạn phía Nam mặc dù ông không có quyền sử dụng đất. Tại cấp phúc thẩm ông P cung cấp hình ảnh chụp 02 trụ ranh ở phía nam mà phía ông L đã nhổ (bút lục số 316-317). Theo hình ảnh chụp thể hiện trụ ranh nằm ở $\frac{1}{2}$ con mương như ranh giới quyền sử dụng đất mà ông Nguyễn Duy P xác định. Như vậy tính từ trụ ranh phía bắc còn hiện hữu kéo về trụ ranh phía nam do ông P xác định tạo thành một đường thẳng phù hợp với bản đồ địa chính do phía Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp. Nên việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất của ông P là phù hợp. Phía ông L cho rằng những trụ ranh trước đây là do vợ của ông (đã ly hôn) cắm ranh ông không có thỏa thuận ranh là không phù hợp.

[7] Xét về hiện trạng quyền sử dụng đất: Trên phần đất tranh chấp có một phần đường đi của ông gia đình ông P ở phía trước và bà nội ông P đã trồng dừa phía sau từ năm 1956 cho đến nay. Ông P đã làm đường đal và một phần hàng rào ông P xây dựng lần lượt vào năm 2014 và năm 2020, đồng thời khi xây dựng các công trình này không có sự phản đối từ phía ông L. Hiện trạng sử dụng đất giữa hai bên ổn định, ông L không chứng minh được ông P có hành vi lấn chiếm quyền sử dụng đất đối với thửa đất 827 của ông mà chỉ dựa trên lập luận diện tích của thửa đất giảm so với diện tích thể hiện trên giấy chứng nhận. Trong khi diện tích thửa đất 530, 409 của ông P cũng giảm so với diện tích trên giấy chứng nhận nếu bao gồm cả diện tích phần đất tranh chấp. Ngoài ra, ông L thừa nhận thửa đất 827 chưa từng được đo đạc để xác định kích thước các cạnh khi ông L làm thủ tục kê khai để được cấp giấy chứng nhận nhưng ông L lại cho rằng nếu không bao gồm phần đất tranh chấp, chiều dài các cạnh của thửa đất 827 giảm so với kích thước thửa đất mà ông L đã được cấp giấy chứng nhận. Lời trình bày này của ông L không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn trả lại phần đất tranh chấp từ vị trí chuồng heo của bị đơn đến sông C, yêu cầu này của phía nguyên đơn là không phù hợp vì ranh giới quyền sử dụng đất giữa các bên trên bản đồ địa chính là đường thẳng từ đường đal T đến sông C. Nếu chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn thì sơ đồ các thửa đất không phù hợp với bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp.

[9] Từ những nhận định nêu trên có đủ căn cứ xác định yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn L là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn L không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 108/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L về việc buộc ông Nguyễn Duy P trả lại phần diện tích đất bị lấn chiếm. Ông Lê Văn L và ông Nguyễn Duy P được quyền sử dụng đất đúng diện tích và ranh giới theo kết quả đo đạc ngày 17/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần đất tranh chấp 549,1m² được xác định thuộc thửa 409, 530, cùng tờ bản đồ số 06, đất tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Duy P (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Văn L có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 977.500 đồng theo biên lai thu số 0008346 ngày 03/11/2022 và 190.000 đồng theo biên lai thu số 0008549 ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nên ông L được hoàn lại số tiền chênh lệch là 867.500 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008657 ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên ông L đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Công bố bản án trên cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Ngọc Hải